

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Khung chương trình đào tạo từ xa trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

Căn cứ Quyết định số 113/QĐ-BNV ngày 01 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1401/QĐ-ĐHLĐXH ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường đại học Lao động - Xã hội Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 986/QĐ-ĐHLĐXH ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường đại học Lao động - Xã hội về việc mở ngành đào tạo Ngôn ngữ Anh, trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-ĐHLĐXH ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường đại học Lao động - Xã hội về việc ban hành Quy định đào tạo từ xa trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Theo đề nghị của Trường phòng Quản lý Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

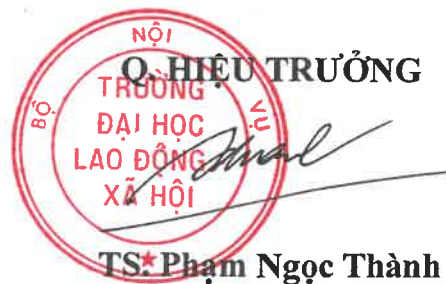
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Khung chương trình đào tạo từ xa trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Khung chương trình đào tạo ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng tại Trường Đại học Lao động - Xã hội đối với các khóa đào tạo từ xa tuyển sinh từ năm học 2025-2026.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính - Quản trị, trưởng phòng Quản lý đào tạo, trưởng phòng Quản lý chất lượng - Khoa học và Hợp tác quốc tế, trưởng phòng Tài chính - Kế toán, trưởng khoa Công tác xã hội, giám đốc Cơ sở II, giám đốc Cơ sở Sơn Tây và trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để c/đạo);
- Như Điều 3 (để t/hiện);
- Lưu: VT, P.QLĐT.



KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC TỪ XA TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

(Kèm theo Quyết định số 457 QĐ-ĐHLDXH ngày 11 tháng 2 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

1. Thời gian đào tạo: 4 năm
2. Khối lượng kiến thức: 137 tín chỉ
3. Nội dung chương trình

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ	Phân bổ tiết học (Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)			
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Số TC	LT	TH	KL	TT
1	Kiến thức giáo dục đại cương			31				
1.1	Các học phần bắt buộc			27				
1.1.1	THML0723H	Triết học Mác-Lênin	Marxist-Leninist Philosophy	3	45	0		
1.1.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Marxist-Leninist Political Economy	2	30	0		
1.1.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	30	0		
1.1.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of Vietnamese Communist Party	2	30	0		
1.1.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific Socialism	2	30	0		
1.1.6	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	Introduction to Law	2	25	10		
1.1.7	ĐCVH0322L	Đại cương Văn hóa Việt Nam	Introduction to Vietnamese Culture	2	25	10		
1.1.8	TTQ10623H	Tiếng Trung Quốc 1	Chinese 1	3	40	10		
1.1.9	TTQ20623H	Tiếng Trung Quốc 2	Chinese 2	3	40	10		



TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ	Phân bổ tiết học (Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)			
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Số TC	LT	TH	KL	TT
1.1.10	TTQ30623H	Tiếng Trung Quốc 3	Chinese 3	2	25	10		
1.1.11	TCB1222H	Tin học cơ bản	Basic Informatics	2	15	30		
1.1.12	CNS1322H	Công nghệ số	Digital Technology	2	15	30		
1.2	Các học phần tự chọn (chọn 2/4 học phần)			4				
1.2.1	XHĐC0322L	Xã hội học đại cương	Introduction to Sociology	2	25	10		
1.2.2	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	Introduction to Psychology	2	25	10		
1.2.3.	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Research Methodology	2	30			
1.2.4	LOGI0722L	Logic học	Logics	2	30			
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			95	95			
2.1	Kiến thức cơ sở của khối ngành			12	12			
2.1.1	Các học phần bắt buộc			8				
2.1.1.1	DLNN0622H	Dẫn luận ngôn ngữ	Introduction to Linguistics	2	30			
2.1.1.2	TVTH0622H	Tiếng Việt thực hành	Vietnamese in Use	2	25	10		
2.1.1.3	NNƯD0622H	Ngôn ngữ học ứng dụng	Applied Linguistics	2	30			
2.1.1.4	ĐNAM0622H	Đất nước học Anh - Mỹ	British - American Studies	2	30			
2.1.2	Các học phần tự chọn (chọn 2/4 học phần)			4				
2.1.2.1	NDHN0622H	Ngữ dụng học	Pragmatics	2	30			
2.1.2.2	GTVH0622H	Giao tiếp liên văn hóa	Intercultural Communication	2	30			
2.1.2.3	TATC0622H	Tiếng Anh toàn cầu	Global English	2	30			

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ	Phân bổ tiết học (Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)			
		Tiếng Việt	Tiếng Anh		Số TC	LT	TH	KL
2.1.2.4	VHAM0622H	Văn học Anh - Mỹ	British - American Literature	2	30			
2.2	Khởi kiến thức cơ sở ngành			18				
2.2.1	Các học phần bắt buộc			12				
2.2.1.1	NPTA0622H	Ngữ pháp tiếng Anh thực hành	English Grammar in Use	3	40	10		
2.2.1.2	NATA0622H	Ngữ âm tiếng Anh thực hành	English Pronunciation in Use	3	40	10		
2.2.1.3	TVHA0622H	Từ vựng học tiếng Anh	English Lexicology	3	45			
2.2.1.4	NAAV0622H	Ngữ âm và âm vị học tiếng Anh	English Phonetics and Phonology	3	45			
2.2.2	Học phần tự chọn (chọn 2/4 học phần)			6				
2.2.2.1	TĐNN0622H	Thụ đắc ngôn ngữ	Language Acquisition	3	45			
2.2.2.2	NNHA0622H	Ngữ nghĩa học tiếng Anh	English Semantics	3	45			
2.2.2.3	NNĐC0622H	Ngôn ngữ học đối chiếu	Contrastive Linguistics	3	45			
2.2.2.4	PTDN0622H	Phân tích diễn ngôn	Discourse Analysis	3	45			
2.3	Kiến thức ngành			55				
2.3.1	Các học phần bắt buộc			49				
2.3.1.1	KNG10623H	Kỹ năng nghe tiếng Anh 1	Listening 1	2	25	10		
2.3.1.2	KNN10623H	Kỹ năng nói tiếng Anh 1	Speaking 1	2	25	10		
2.3.1.3	KNĐ10623H	Kỹ năng đọc tiếng Anh 1	Reading 1	2	25	10		
2.3.1.4	KNV10623H	Kỹ năng viết tiếng Anh 1	Writing 1	2	25	10		

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ	Phân bổ tiết học (Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)			
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Số TC	LT	TH	KL	TT
2.3.1.5	KNG20623H	Kỹ năng nghe tiếng Anh 2	Listening 2	2	25	10		
2.3.1.6	KNN20623H	Kỹ năng nói tiếng Anh 2	Speaking 2	2	25	10		
2.3.1.7	KNĐ20623H	Kỹ năng đọc tiếng Anh 2	Reading 2	2	25	10		
2.3.1.8	KNV20623H	Kỹ năng viết tiếng Anh 2	Writing 2	2	25	10		
2.3.1.9	KNG30623H	Kỹ năng nghe tiếng Anh 3	Listening 3	3	40	10		
2.3.1.10	KNN30623H	Kỹ năng nói tiếng Anh 3	Speaking 3	3	40	10		
2.3.1.11	KNĐ30623H	Kỹ năng đọc tiếng Anh 3	Reading 3	3	40	10		
2.3.1.12	KNV30623H	Kỹ năng viết tiếng Anh 3	Writing 3	3	40	10		
2.3.1.13	KNTT0623H	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	English Presentation Skills	3	40	10		
2.3.1.14	TAHT0623H	Tiếng Anh viết học thuật	Academic Written English	3	40	10		
2.3.1.15	NPLT0623H	Ngữ pháp lý thuyết tiếng Anh	Theoretical English Grammar	3	45			
2.3.1.16	LTDI0623H	Lý thuyết dịch	Translation and Interpretation Theory	3	45			
2.3.1.17	BPCB0623H	Biên - phiên dịch cơ bản 1	Basic Translation and Interpretation 1	3	40	10		
2.3.1.18	BPCB0623H	Biên - phiên dịch cơ bản 2	Basic Translation and Interpretation 2	3	40	10		
2.3.1.19	PPGD0623H	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	English Teaching Methods	3	40	10		

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ	Phân bổ tiết học (Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)			
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Số TC	LT	TH	KL	TT
2.3.2	Các học phần tự chọn (chọn 2/6 học phần)			6				
2.3.2.1	CNGD0623H	Công nghệ trong giảng dạy tiếng Anh	Technology in English Teaching	3	40	10		
2.3.2.2	KTĐG0623H	Kiểm tra và đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh	Testing and Assessment in English Teaching	3	40	10		
2.3.2.3	CNDT0623H	Công nghệ trong dịch thuật	Technology in Translation and Interpretation	3	40	10		
2.3.2.4	TADL0623H	Tiếng Anh Du lịch	English for Tourism	3	40	10		
2.3.2.5	TAKT0623H	Tiếng Anh Kinh tế lao động	English for Labour Economics	3	40	10		
2.3.2.6	TATM0623H	Tiếng Anh Thương mại	English for Business	3	40	10		
2.4	TTCK0624T	Thực tập tốt nghiệp	Final Internship	4				180
2.5	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế			6				
2.5.1	KLTN0626T	Khóa luận tốt nghiệp	Thesis	6			270	
	Học phần thay thế							
2.5.2	BDPD0623H	Biên - phiên dịch nâng cao	Advanced Interpretation and Translation	3	40	10		
2.5.3	LTTA0623H	Lý thuyết ngôn ngữ Anh tổng hợp	Integrated Theories of English Language	3	45			
3	Giáo dục thể chất			3				
3.1	Chọn các học phần đủ 3 TC			3				

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ	Phân bổ tiết học (Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)			
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Số TC	LT	TH	KL	TT
3.1.1	TDDK1421T	Thể dục - Điền kinh	Gymnastics and Athletics	1				
3.1.2	BOC11421T	Bóng chuyền 1	Volleyball 1	1				
3.1.3	BOC21421T	Bóng chuyền 2	Volleyball 2	1				
3.1.4	BOR11421T	Bóng rổ 1	Basketball 1	1				
3.1.5	BOR21421T	Bóng rổ 2	Basketball 2	1				
3.1.6	CLO11421T	Cầu lông 1	Badminton 1	1				
3.1.7	CLO21421T	Cầu lông 2	Badminton 2	1				
3.1.8	A005301	Vovinam – Việt võ đạo cơ bản	Vovinam	3				
3.2	Các học phần dành cho sinh viên hạn chế về sức khỏe			3				
3.2.1	COV11421L	Cờ vua 1	Chess 1	1				
3.2.2	COV21421L	Cờ vua 2	Chess 2	1				
3.2.3	COV31421L	Cờ vua 3	Chess 3	1				
4	Giáo dục quốc phòng (165 tiết)							
4.1	DLQP1423L	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	National Defense and Security guidelines of Vietnam Communist party	3				
4.2	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	National Defense and Security	2				
4.3	QSUC1421L	Quân sự chung	General military	1				

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ	Phân bổ tiết học (Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)			
		Tiếng Việt	Tiếng Anh		LT	TH	KL	TT
4.4	KTCD1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Infantry Combat Techniques and Tactics	2				
5	Học phần bổ trợ đặc thù bắt buộc cho sinh viên E-learning							
5.1	A000205	Nhập môn Internet và E- learning		3	30	30		
5.2	A000305	Phát triển kỹ năng cá nhân		3	45	0		
Tổng 137 tín chỉ								